TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2017/DS – PT
Ngày: 21/12/2017
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V2 NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thủy Tiên– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre*:**Bà Nguyễn Thị Minh Phượng– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2017/TLPT- DS ngày 02 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản,tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 125/2017/DS – ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 280/2017/QĐ – PT ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1966; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: ông Nguyễn Minh K- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1940; (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn H1, sinh năm: 1944;

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông H1: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm: 1974; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 11 năm 2017); (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lê Thị X, sinh năm: 1952; (có mặt)

2. Bà Lê Thị P, sinh năm 1972; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị B, sinh năm: 1938; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

4. Ông Lê Văn C, sinh năm: 1966; (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm: 1970; (có mặt)

6. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1971;

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1940; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 3 năm 2016); (có mặt)

7. Bà Phan Thị Hồng V, sinh năm: 1969;

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1940; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 3 năm 2016); (có mặt)

8. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1946; (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà N: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm: 1974; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2017); (có mặt)

10. Bà Lê Thị Đ1, sinh năm: 1948; (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Phú X, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

12. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Văn Đ2- Chủ tịch UBND huyện C.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ2: Ông Nguyễn Văn V2- Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Bến Tre; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 9 năm 2017); (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/01/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 22/5/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên Tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Lê Văn H và bà Hà Thị T là chủ sử dụng phần đất có diện tích là 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Hơn và bà Tư có tất cả 06 người con đẻ gồm: Lê Thị B, Lê Văn Đ, Lê Văn H1, Lê Văn Cọc (ông Cọc chết năm 1968), Lê Thị Đ1 và Lê Văn Quý (ông Quý chết năm 1972); cha mẹ đẻ của ông Hơn và bà Tư đều đã chết, ông Hơn và bà Tư không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Lê Văn Cọc (Cọt) chỉ có 01 người con là Lê Thị H, ngoài ra ông Cọc không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Lê Văn Quý có tất cả 02 người con là Lê Thị M và Lê Thị P, ngoài ra ông Quý không có cha mẹ nuôi và con nuôi.

Ông Lê Văn Hơn chết năm 2009, bà Hà Thị Tư chết năm 2011. Ông Hơn và bà Tư chết để lại di sản thừa kế là phần đất có diện tích là 10.025,8m^2 thuộc các thửa đất 257, 258 và 281 nhưng không để lại di chúc, sau đó ông Lê Văn H1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn C đã tự ý quản lý, sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với các phần đất trên.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Chia thừa kế phần đất có diện tích 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre thành 06 (sáu) phần bằng nhau; bà yêu cầu được nhận một phần bằng giá trị đất (tương ứng với phần diện tích đất được nhận thừa kế). Không yêu cầu nhận cây trồng và công trình kiến trúc trên đất.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03323 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị P1 vào ngày 04/6/2013 đối với diện tích 2024,9m^2 thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 07; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03368 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn H1 và bà Nguyễn Thị N vào ngày 04/6/2013 đối với diện tích 2794,3m^2 thuộc thửa đất số 258, tờ bản đồ số 07; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03352 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn Đ vào ngày 04/6/2013 đối với diện tích

5174,9m^2 thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 07; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản ngày 18/11/2016.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn T và bà Phan Thị Hồng V là ông Lê Văn Đ và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ông Đ thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Hơn và bà Tư chết để lại.

Ông Hơn và bà Tư là chủ sử dụng phần đất có diện tích 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Hơn chết năm 2009, bà Tư chết năm 2011, khi chết ông Hơn, bà Tư không để lại di chúc nhưng theo di ngôn của ông Hơn, bà Tư là để lại diện tích 5221,7m^2 thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 7 cho ông Đ quản lý, sử dụng để nuôi bà Tư và sau này thờ cúng ông bà. Từ năm 1975, ông Đ đã vào canh tác đất cho đến nay, theo di ngôn của ông Hơn, bà Tư thì khi ông Hơn, bà Tư còn sống ông canh tác đất để nuôi ông bà đến khi ông Hơn, bà Tư chết thì ông được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất này; đến ngày 09/10/2012 ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị Đ1 và bà Lê Thị B có đến Ủy ban nhân dân xã B để lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, tất cả mọi người đã thống nhất và ký tên (riêng bà Lê Thị H, bà Lê Thị P và bà Lê Thị M không có mặt) nên ngày 04/6/2013 ông được cấp giấy CNQSDĐ đối với phần đất nêu trên. C1 phần đất C1 lại khoảng 5000m^2 thì hiện do ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn C đang quản lý, sử dụng.

Trước đây ông Hơn, bà Tư đều đã cho riêng đất tất cả anh chị em mỗi người 5000m^2 đất để sinh sống. Đối với diện tích 5221.7m^2 thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 7 ông quản lý, sử dụng là để thờ cúng ông bà, hiện trên phần đất này ông có cho con trai ông là Lê Văn T và con dâu là Phan Thị Hồng V cất nhà ở tạm trên đất.

Nay ông Đ không đồng ý chia thừa kế diện tích 5221,7m^2 đất thuộc thửa đất số 281, tờ bản đồ số 7; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre do đây là tài sản riêng của ông. Ông cũng không đồng ý với việc yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ của bà H.

Ông đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá tài sản ngày 18/11/2016

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 04/3/2016 bị đơn ông Lê Văn H1 trình bày:

Ông H1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Hơn và bà Tư chết để lại.

Ông Hơn và bà Tư là chủ sử dụng phần đất có diện tích là 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Hơn chết năm 2009, bà Tư chết năm 2011, khi chết ông Hơn, bà Tư không để lại di chúc nhưng theo di ngôn của ông Hơn, bà Tư là để lại phần đất khoảng 5000m^2 cho ông và ông C. Hiện nay ông đang quản lý, sử dụng gần 3000m^2 để sau này thờ cúng ông bà; còn hơn 2000m^2 thì ông C đang quản lý, sử dụng. Từ năm 1975, ông H1 đã vào canh tác đất cho đến nay, theo di ngôn của ông Hơn, bà Tư thì khi nào ông Hơn, bà Tư chết thì ông được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất này nhưng không có giấy tờ chứng minh; đến ngày 09/10/2012 ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị Đ1 và bà Lê Thị B có đến Ủy ban nhân dân xã B để lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế tất cả mọi người đã thống nhất và ký tên (riêng bà Lê Thị H, bà Lê Thị P và bà Lê Thị M không có mặt).

Trước đây ông Hơn, bà Tư đều đã cho riêng tất cả anh chị em mỗi người 5000m^2 đất để sinh sống. Nay ông H1 không đồng ý chia thừa kế do đây là tài sản riêng của ông.

Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P và bà Lê Thị M trình bày:

Bà P và bà M thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế và di sản thừa kế của ông Hơn và bà Tư chết để lại.

Nay bà P và bà M yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre thành 06 (sáu) phần bằng nhau. Bà P và bà M yêu cầu được nhận một phần đất có diện tích 1677,3m^2 thuộc một phần thửa đất số 281, tờ bản đồ số 7; nếu phần đất yêu cầu được nhận cao hơn kỷ phần thừa kế thì bà P, bà M đồng ý hoàn trả giá trị đất bị chênh lệch. Khi được nhận đất các bà đồng ý bồi thường giá trị cây trồng trên đất theo kết quả định giá cho ông Đ.

Bà P và bà M đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản ngày 18/11/2016.

Tại biên bản làm việc ngày 22/4/2016 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:

Phần đất khoảng 2.200m^2 ông đang quản lý, sử dụng là do ông Hơn khi còn sống đã cho ông, ông đã canh tác từ năm 1989 cho đến nay, đây là đất của ông nên ông không đồng ý chia thừa kế.

Theo đơn xin rút lại đơn khởi kiện và đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Nếu bà được nhận thừa kế phần tài sản nào từ ông Hơn và bà Tư chết để lại thì bà để lại phần tài sản đó cho ông Lê Văn Đ được nhận.

Theo đơn xin rút lại đơn khởi kiện và đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ1 trình bày:

Bà thấy yêu cầu khởi kiện không cần thiết nữa nên bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện. Nếu bà được nhận thừa kế phần tài sản nào từ ông Hơn và bà Tư chết để lại thì bà để lại phần tài sản đó cho ông Lê Văn H1 được nhận.

Theo biên bản hòa giải và đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 trình bày:

Việc tranh chấp này không liên quan gì đến bà, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo văn bản trình bày ý kiến người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân H1ện C trình bày:

Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị P1 vào năm 2013 là dựa trên cơ sở văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị B và bà Lê Thị Đ1 vào ngày 09/10/2012 và được UBND xã B chứng thực chữ ký. Vì vậy, việc cấp các giấy CNQSDĐ nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Nếu Ủy ban nhân dân huyện C cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên không đúng thì Ủy ban nhân dân huyện C sẽ điều chỉnh khi có bản án có hiệu lực của Tòa án.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các điều 631, 634, 635, 645, 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 102, 217, 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thị Đ1 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa đất số 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre của bà Lê Thị H, Lê Thị M, Lê Thị P.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH03323, CH03368, CH03352 do UBND huyện C cấp cho ông Lê Văn Đ, Lê Văn H1, Nguyễn Thị N, Lê Văn C, Nguyễn Thị P1 đối với các thửa đất 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể:

- Ông Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền là 140.982.500đồng (Một trăm bốn mươi triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng); trả cho bà Lê Thị M, Lê Thị P số tiền 140.982.500đồng (Một trăm bốn mươi triệu chín trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Ông Lê Văn H1, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền là 109.662.500đồng (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng); trả cho bà Lê Thị M, Lê Thị P số tiền là 109.662.500đồng (Một trăm lẻ chín triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2017 bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của bị đơn là ông Lê Văn Đ tại phiên Tòa phúc thẩm: ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo đơn kháng cáo của bị đơn là ông Lê Văn H1 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông tại phiên Tòa phúc thẩm: ông không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị P1 tại phiên Tòa phúc thẩm: ông bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn là bà Lê Thị H trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiên của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1 giữ nguyên bản án sơ thẩm số 125/2017/DSST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 10.025,8m^2 gồm các thửa 257 qua đo đạc thực tế có diện tích 2027,7m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị P1; thửa 258 qua đo đạc thực tế có diện tích 2776,4m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn H1 và bà Nguyễn Thị N; thửa 281 qua đo đạc thực tế có diện tích 5221,7m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Đ. Các thửa đất trên cùng tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của ông Lê Văn Hơn và bà Hà Thị Tư do ông Lê Văn Hơn đứng tên trong sổ mục kê. Ông Hơn chết năm 2009, bà Tư chết năm 2011 đều không có để lại di chúc. Sau đó ông Đ, ông H1 và ông C quản lý sử dụng phần đất này. Ông Hơn, bà Tư có 06 người con gồm: Lê Thị B, Lê Văn Đ, Lê Văn H1, Lê Văn Cọc (chết năm 1968), Lê Thị Đ1, Lê Văn Quý (chết năm 1972); cha mẹ của ông Hơn và bà Tư đều đã chết, ông bà không có cha mẹ nuôi và con nuôi. Ông Cọc có một người con là bà Lê Thị H, ông Quý có hai người con là bà Lê Thị M và bà Lê Thị P. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm xác định bà B, ông

Đ, ông H1, bà Đ1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất; bà H, bà M, bà P là người thừa kế thế vị phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Ông Hơn, bà Tư chết không có để lại di chúc. Bà B, ông Đ, ông H1, bà Đ1 có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 09/10/2012 nhưng không có sự tham gia và đồng ý của bà H, bà M, bà P là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, bà M và bà P. UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, ông H1, ông C dựa trên văn bản thỏa thuận này là không đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm xác định các phần đất thuộc thửa 257, 258, 281 có tổng diện tích 10.025,8m^2 là di sản thửa kế của ông Hơn và bà Tư là có cơ sở. Ông Đ cho rằng ông Hơn có di ngôn để lại phần đất này cho ông với ông H1 nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

[3] UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ, ông H1 và ông C là không đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong vụ án này bà H chỉ yêu cầu nhận giá trị phần di sản thừa kế do ông Hơn, bà Tư chết để lại, bà M và bà P đã có chỗ ở ổn định. Phần đất là di sản thừa kế hiện do ông Đ, ông H1 và ông C đang quản lý sử dụng ổn định, đã trồng cây lâu năm và xây nhà trên đất nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định không cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các ông bà, các ông bà được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nêu trên và phải trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần thừa kế cho bà H, bà P và bà M là phù hợp.

[4] Bà B, ông Đ, ông H1, bà Đ1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất; bà H (con ông Cọc), bà M và bà P (con ông Quý) là người thừa kế thế vị. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế thành 6 phần cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp, cải tạo đất của những người đang quản lý, sử dụng đất gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H1 và ông Đ vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm. Xét thấy ông Đ có công sức đóng góp cải tạo đất, chăm sóc cha mẹ lúc còn sống và thờ cúng ông bà nên ông Đ được nhận thêm một phần tương ứng giá trị một suất thừa kế. Ông H1 có công sức đóng góp cải tạo đất nên được nhận thêm một phần tương ứng giá trị 1/2 suất thừa kế.

Căn cứ theo biên bản định giá ngày 18/11/2016 giá trị đất tranh chấp là 150.000đ/m^2 nên phần di sản trị giá 1.503.870.000đồng (10.025,8m^2 x 150.000đ/m^2). Phần di sản này được chia thành 7,5 suất trong đó có 6 suất chia cho các đồng thừa kế, một suất là có công sức đóng góp cải tạo đất, chăm sóc cha mẹ lúc còn sống và thờ cúng ông bà của ông Đ và ½ suất là công sức đóng góp cải tạo đất của ông H1. Vậy mỗi suất thừa kế có giá trị 1.503.870.000đồng/7,5 = 200.516.000đồng.

Ông Đ được nhận thừa kế một phần, được nhận thêm một phần bà B tự nguyện để lại cho ông và 1 phần công sức đóng góp cải tạo đất, chăm sóc cha mẹ lúc còn sống và thờ cúng ông bà, tổng trị giá: 200.516.000đồng x 3 = 601.548.000đồng. Ông Đ đang quản lý phần di sản trị giá: 5221,7m^2 x 150.000đồng/m^2 = 783.255.000đồng. Vì vậy ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P và bà M 181.707.000đồng.

Ông H1 được nhận thừa kế một phần, được nhận thêm một phần bà Đ1 tự nguyện để lại cho ông và 1/2 phần công sức đóng góp cải tạo đất, tổng trị giá: 200.516.000đồng x 2,5 = 501.290.000đồng. Tuy nhiên ông H1 đang quản lý 2776,4m^2đất, ông C (là con của ông H1) đang quản lý 2027,7m^2 đất nên vẫn giao cho ông H1 và ông C tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên. Tổng giá trị phần di sản hai ông đang quản lý trị giá: 4804,1m^2 x 150.000đồng/m^2 = 720.615.000đồng. Vì vậy ông H1 và ông C có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà H 200.516.000đồng; bà P và bà M 18.809.000đồng.

[5] Vì bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải chịu là:

- Bà M và bà P được nhận phần thừa kế trị giá 200.516.000đồng nên phải liên đới chịu án phí có giá ngạch số tiền 200.516.000đồng x 5% = 10.025.800đồng.

- Bà H là con liệt sĩ nên được miễn án phí.

- Ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Ông H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[6] Chi phí tố tụng:

Bà H phải chịu chi phí thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà số tiền 134.000đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 9.150.000đồng. Các đương sự phải chịu theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mình được nhận. Cụ thể:

- Bà M và bà P được nhận phần thừa kế trị giá 200.516.000đồng nên phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 1.220.000đồng (9.150.000đồng x 200.516.000đồng / 1.503.870.000đồng).

- Bà H được nhận phần thừa kế trị giá 200.516.000đồng nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 1.220.000đồng (9.150.000đồng x 200.516.000đồng / 1.503.870.000đồng).

- Ông Đ được nhận phần thừa kế, phần công sức đóng góp cải tạo đất, chăm sóc cha mẹ lúc còn sống và thờ cúng ông bà trị giá 601.548.000đồng nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 3.660.000đồng (9.150.000đồng x 601.548.000đồng / 1.503.870.000đồng).

- Ông C được nhận phần thừa kế và phần công sức đóng góp cải tạo đất trị giá 501.290.000đồng nên phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc,

định giá số tiền 3.050.000đồng (9.150.000đồng x 501.290.000đồng/ 1.503.870.000đồng).

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Đ, ông H1, ông C và bà P1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn H1; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị P1. .

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 125/2017/DS – ST ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 631, 634, 635, 645, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 102, 217, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009 UBTVQH ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Lê Thị Đ1 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4; tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 10.025,8m^2 thuộc thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 4 (nay là các thửa đất số 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7); tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre của bà Lê Thị H, Lê Thị M, Lê Thị P.

Cụ thể:

- Ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả cho Lê Thị M và bà Lê Thị P số tiền 181.707.000đồng (một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng).

- Ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H số tiền 200.516.000đồng (hai trăm triệu năm trăm mười sáu ngàn đồng), trả cho bà Lê Thị M và bà Lê Thị P số tiền 18.809.000đồng (mười tám triệu tám trăm lẻ chín ngàn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CH03323, CH03368, CH03352 do UBND huyện C cấp cho ông

Lê Văn Đ, Lê Văn H1, Nguyễn Thị N, Lê Văn C, Nguyễn Thị P1 đối với các thửa đất 257, 258, 281 tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp H, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn Đ, Lê Văn H1, Nguyễn Thị N, Lê Văn C, Nguyễn Thị P1 được quyền tiếp tục quản lý và sử dụng thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Thị H phải chịu chi phí thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà số tiền 134.000đồng (một trăm ba mươi bốn ngàn đồng), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá số tiền 1.220.000đồng (một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng) và đã nộp xong.

- Bà Lê Thị M và bà Lê Thị P phải liên đới chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 1.220.000đồng. Do bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên bà M và bà P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà H số tiền 1.220.000đồng (một triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

- Ông Lê Văn Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 3.660.000đồng. Do bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên ông Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 3.660.000đồng (ba triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Ông Lê Văn C phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá số tiền 3.050.000đồng. Do bà Lê Thị H đã nộp tạm ứng nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 3.050.000đồng (ba triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị M và bà Lê Thị P phải liên đới chịu án phí có giá ngạch số tiền 10.025.800đồng (mười triệu không trăm hai mươi lăm ngàn tám trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.093.000đồng (năm triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009184 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà M và bà P phải nộp tiếp 4.932.800đồng (bốn triệu chín trăm ba mươi hai ngàn tám trăm đồng).

- Bà Lê Thị H được miễn án phí. Hoàn trả cho bà H tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.092.500đồng (năm triệu không trăm chín mươi hai ngàn năm trăm

đồng) theo biên lai thu số 0009156 ngày 17/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị Đ1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 5.093.000đồng (năm triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009187 ngày 07/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Lê Văn Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đ tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023735 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Ông Lê Văn H1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông H1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023741 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị P1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông C và bà P1 tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023740 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương